

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2023/DS-ST

Ngày: 24-3-2023.

V/v tranh chấp về hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH, TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Phụng.

2. Bà Nguyễn Thị An.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Hà Vĩnh Châm - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 23/2022/TLST - DS ngày 14 tháng 10 năm 2022 về việc tranh chấp về hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2023/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2023/QĐST-DS ngày 07 tháng 3 năm 2023 giữa:

- Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần S

Địa chỉ: đường N, Phường V, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Chức vụ: Tổng Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đăng D – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần S - chi nhánh Thái Bình. Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Phan Thanh L, sinh năm 1982 - Chức vụ: Chuyên viên kiểm sát rủi ro chi nhánh Thái Bình (Theo giấy ủy quyền 05/2022/GUQ-CNTBI ngày 31/5/2022 của Giám đốc chi nhánh Thái Bình). Vắng mặt.

- Bị đơn: Bà Lương Thị Diệu T, sinh năm 1980; Địa chỉ: đường T, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông Đỗ Hùng C, sinh năm 1978; Địa chỉ: đường T, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Là chồng của bà Lương Thị Diệu T. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** *Tại đơn khởi kiện đề ngày 31/5/2022, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:***

Ngày 27/4/2020, bà Lương Thị Diệu T có ký với Ngân hàng thương mại cổ phần S (sau đây gọi tắt là Ngân hàng hoặc S) – Chi nhánh Thái Bình Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng– các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng. Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 18 triệu đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 141.018.000 đồng và đã thanh toán cho Ngân hàng đến ngày 22/10/2021 số tiền 126.731.000 đồng, ngày 04/11/2021 bà T thanh toán 600.000 đồng và ngày 25/1/2022 bà T thanh toán số tiền 600.000 đồng, tổng số tiền đã thanh toán cho Ngân hàng là 127.931.000 đồng.

Lãi được tính trên từng giao dịch phát sinh theo từng ngày và theo lãi suất Ngân hàng áp dụng vào từng thời điểm khác nhau (Điều 23 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), cụ thể: 23.1. Chủ thẻ đồng ý thanh toán lãi phát sinh trên Thẻ. lãi được tính như sau: Đối với giao dịch thanh toán thẻ: Nếu chủ thẻ không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền đến hạn vào hoặc trước ngày đến hạn, Chủ thẻ phải thanh toán lãi cho S đối với tất cả các khoản nợ được thể hiện trong thông báo giao dịch hiện tại và đối với bất kỳ khoản nợ nào phát sinh sau đó trên Thẻ cho đến khi toàn bộ các khoản nợ đến hạn ghi trong thông báo giao dịch mới nhất được thanh toán vào hoặc trước ngày đến hạn. Lãi được tính từ ngày giao dịch cho đến hết ngày việc thanh toán được thực hiện đầy đủ. Nếu chủ thẻ thanh toán toàn bộ số tiền đến hạn vào hoặc trước ngày đến hạn theo thông báo giao dịch thì chủ thẻ được miễn lãi đối với tất cả các giao dịch tại thông báo giao dịch hiện tại. Giao dịch rút tiền mặt/tương đương rút tiền mặt: Lãi được tính từ ngày chủ thẻ thực hiện giao dịch cho đến hết ngày chủ thẻ thanh toán toàn bộ số tiền đã sử dụng/đã rút. 23.2. S có quyền sửa đổi mức lãi suất trong từng thời kỳ theo quyết định của mình mà không cần thông báo trước cho chủ thẻ”.

Bà T phải chịu các khoản phí theo quy định trong Điều 25 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, chi tiết lãi, phí trong sao kê tóm tắt. Gồm: Phí thường niên và phí phát hành thẻ: thu mỗi năm một lần; Phí vượt hạn mức: thu nếu dư nợ tại ngày lập thông báo giao dịch lớn hơn hạn

mức. Phí được tính từ ngày vượt hạn mức; Phí chậm thanh toán: thu nếu chủ thẻ không thanh toán ít nhất số tiền tối thiểu vào hoặc trước ngày đến hạn; Phí cung cấp bản sao thông báo: thu khi chủ thẻ yêu cầu bản sao thông báo giao dịch;... Các loại phí khác theo quy định của S trong từng thời kỳ. Phí sẽ được tính toán theo một tỷ lệ phần trăm được xác định trước hoặc với một mức phí cố định tối thiểu, hoặc bao gồm cả hai. Các loại phí sẽ được ghi nợ vào Thẻ của chủ thẻ ngay lập tức hoặc vào kỳ thông báo giao dịch tiếp theo. Chi tiết các loại phí được quy định trong biểu phí của S. Khi có bất kỳ sự thay đổi nào về phí, S sẽ thông báo cho chủ thẻ theo cách thức quy định tại Điều 7.3 trước ít nhất 07 ngày so với ngày biểu phí có hiệu lực. Biểu phí thay đổi sẽ có giá trị ràng buộc nếu chủ thẻ tiếp tục sử dụng dịch vụ sau khi biểu phí mới có hiệu lực”.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ kỳ chốt thông báo giao dịch ngày 22/7/2021 đến kỳ chốt thông báo giao dịch ngày 22/9/2021 bà T không thanh toán đầy đủ cho Ngân hàng nên đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 18 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Do bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán, ngày 22/09/2021 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn theo Điều 24 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, Điều 24 quy định như sau:

“Điều 24. Vi phạm: 24.1. Việc không thanh toán ít nhất số tiền tối thiểu của chủ thẻ cho đến kỳ thông báo giao dịch tiếp theo sẽ tạo nên sự vi phạm theo Hợp đồng... 24.4 Khi vi phạm xảy ra, chủ thẻ hiểu và đồng ý rằng S có thể thực hiện một hoặc nhiều hành động sau: a) Tạm ngưng hoặc chấm dứt sử dụng thẻ và thu hồi toàn bộ dư nợ; b) Áp dụng lãi suất quá hạn đối với toàn bộ dư nợ theo quy định của S. Sau 75 ngày kể từ ngày lập thông báo giao dịch hoặc sau 03 (ba) kỳ thông báo giao dịch liên tiếp, nếu Chủ thẻ không thanh toán hoặc thanh toán ít hơn số tiền tối thiểu, S sẽ chấm dứt việc sử dụng thẻ của chủ thẻ. Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm chuyển nợ xấu ngày 22/9/2021 là 20.615.934 đồng làm nợ gốc, (áp dụng lãi suất nợ quá hạn là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại) như vậy từ thời điểm KH vi phạm đến trước khi chuyển nợ nhóm 3, ngân hàng có quyền chỉ áp dụng lãi suất trong hạn để hỗ trợ KH, từ khi KH chuyển nợ nhóm 3, Ngân hàng mới áp dụng mức lãi suất quá hạn 150% trên lãi trong hạn với lãi suất quá hạn là 3.9%/ tháng (2.6% * 150%) từ ngày ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn cho đến ngày bà T thanh toán tiếp theo và lãi tiếp tục phát sinh trên dư nợ gốc còn lại. Ngày 04/11/2021 khách hàng thanh toán 600.000 đồng và ngày 25/1/2022 khách hàng thanh toán số tiền 600.000 đồng được trừ vào nợ gốc. Nên lãi quá hạn cũng được tính trên dư nợ gốc theo từng kỳ cụ thể. Tính đến ngày 24/3/2023, bà T còn nợ các khoản sau: Nợ gốc : 19.415.934 đồng (Nợ phát sinh đầu kỳ 22/09/2021 là 20.232.489 đồng + phí trễ hạn: 95.685 đồng + lãi: 537.760 đồng + phí vượt hạn mức 50.000 đồng – số tiền

đã thanh toán (300.000đ + 600.000đ + 600.000đ)). Lãi quá hạn: 13.963.108 đồng; Tổng cộng: 33.379.042 đồng. Ngân hàng TMCP S đề nghị Tòa án: Buộc Bà Lương Thị Diệu T phải trả ngay cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày 24/3/2023 là 33.379.042 đồng. Và bà T có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 25/3/2023 cho đến khi trả hết nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

*Tòa án đã tiến hành triệu tập, đến lấy lời khai của bà T, ông C nhưng không lấy được lời khai, không giao trực tiếp được các văn bản tố tụng nên đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định.

* **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:** Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không chấp hành các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 7, Điều 8, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội đề: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng. Buộc bà T phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ gốc, nợ lãi phát sinh theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 27/4/2020 tính đến ngày 24/3/2023 số tiền là: 33.379.042 đồng, trong đó: nợ gốc: 19.415.934 đồng; lãi quá hạn: 13.963.108 đồng. Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng. Án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và Tòa án có thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn, khởi kiện yêu cầu đòi tiền theo hợp đồng tín dụng do đó xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà T cư trú tại thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình nên Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt

lần thứ hai nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng tất cả những người tham gia tố tụng.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy: thỏa thuận của Ngân hàng và bị đơn trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 27/4/2020 được ký kết trên cơ sở tự nguyện, nội dung hợp đồng không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 116, 117 và 119 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên xác định hợp đồng hợp pháp nên các bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các cam kết, thỏa thuận trong hợp đồng. Từ khi được cấp Thẻ tín dụng, bị đơn đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 141.018.000 đồng và đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền 127.931.000 đồng. Từ kỳ chốt thông báo giao dịch ngày 22/7/2021 đến kỳ chốt thông báo giao dịch ngày 22/9/2021 bà T không thanh toán đầy đủ cho Ngân hàng, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm chuyển nợ xấu ngày 22/9/2021 là 20.615.934 đồng Nợ phát sinh đầu kỳ 22/09/2021 là 20.232.489 đồng + phí trễ hạn: 95.685 đồng + lãi: 537.760 đồng + phí vượt hạn mức 50.000 đồng – số tiền đã thanh toán: 300.000đ làm nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại (lãi suất quá hạn là 3.9%/tháng (2.6% * 150%)) cho đến ngày bà T thanh toán tiếp theo và lãi tiếp tục phát sinh trên dư nợ gốc còn lại. Ngày 04/11/2021 bà T thanh toán 600.000 đồng và ngày 25/1/2022 bà T thanh toán số tiền 600.000 đồng được trừ vào nợ gốc. Do vậy tính đến ngày xét xử sơ thẩm 24/3/2023 bị đơn còn nợ Ngân hàng là 33.379.042 đồng, trong đó: Nợ gốc: 19.415.934 đồng (Nợ phát sinh đầu kỳ 22/09/2021 là 20.232.489 đồng + phí trễ hạn: 95.685 đồng + lãi: 537.760 đồng + phí vượt hạn mức 50.000 đồng – số tiền đã thanh toán (300.000đ + 600.000đ + 600.000đ); Lãi quá hạn: 13.963.108 đồng. Xét thấy, số tiền gốc và lãi theo yêu cầu của Ngân hàng phù hợp với Điều 22, Điều 24 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng mà bà T đã ký kết. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về việc buộc bà T phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm 24/3/2023 là 33.379.042 đồng trong đó: Nợ gốc: 19.415.934 đồng; Lãi quá hạn: 13.963.108 đồng và bà T có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh sau ngày xét xử cho đến khi trả hết nợ gốc theo lãi suất quy định tại Hợp đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng và Điều 280, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 7, 8, 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và các Thông tư của Ngân hàng quy định về hoạt động thẻ Ngân hàng.

[5] Về án phí sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí; bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 1.668.000 đồng (33.379.042 đồng x 5%)

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 7, Điều 8, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S. Buộc bà Lương Thị Diệu T phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền nợ gốc, nợ lãi phát sinh theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 27/4/2020 tính đến ngày 24/3/2023 số tiền là: 33.379.042 đồng (Bằng chữ: *Ba mươi ba triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn không trăm bốn mươi hai đồng*) trong đó: nợ gốc: 19.415.934 đồng; lãi quá hạn: 13.963.108 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm bà Lương Thị Diệu T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Lãi suất mà bà Lương Thị Diệu T phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần S sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng thương mại cổ phần S.

[2]. Về án phí: Buộc bà Lương Thị Diệu T phải nộp 1.668.000 đồng (*Một triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền 640.000 đồng (*Sáu trăm bốn mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001251 ngày 14/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

[3]. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng thương mại cổ phần S, bà Lương Thị Diệu T, ông Đỗ Hùng C có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình;
- Chi cục THADS thành phố Thái Bình;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hương